

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 9 THÁNG NĂM 2019

Thực hiện Kế hoạch số 15/KH-BV-QLCL ngày 21/02/2019 của Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười về việc cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2019.

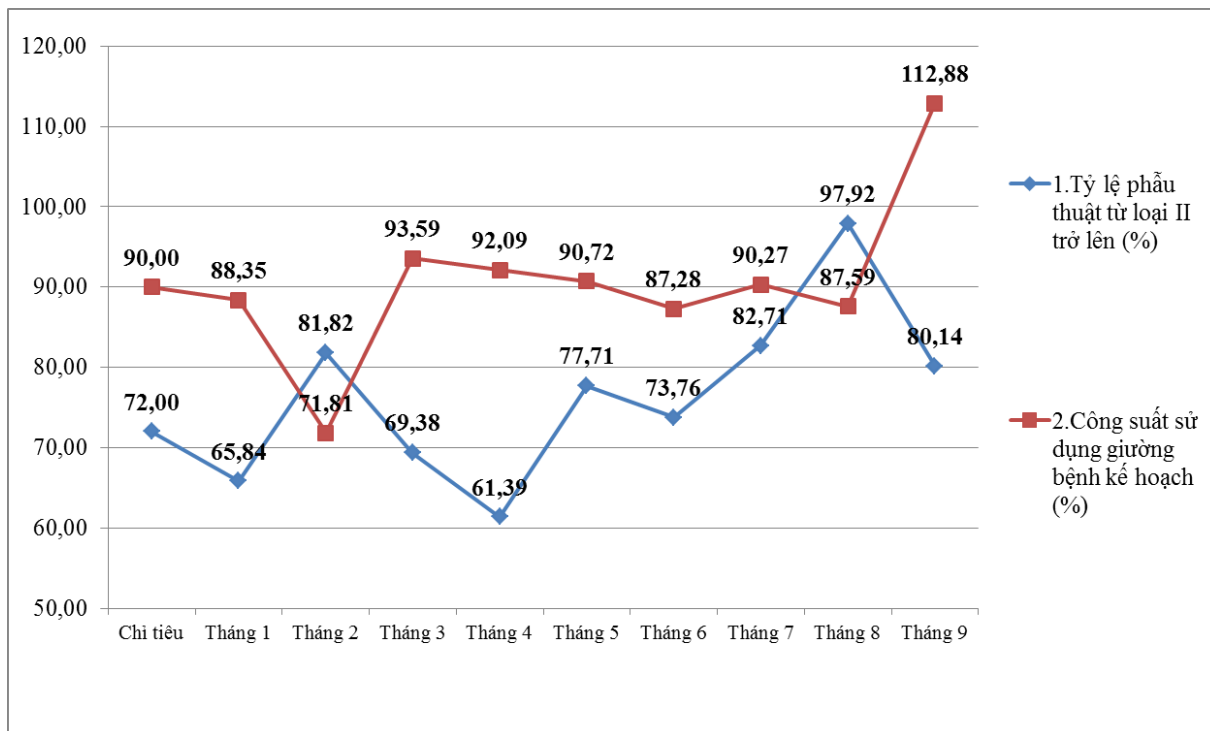
Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện với một số nội dung như sau:

1. Kết quả thực hiện chỉ số chất lượng 9 tháng năm 2019:

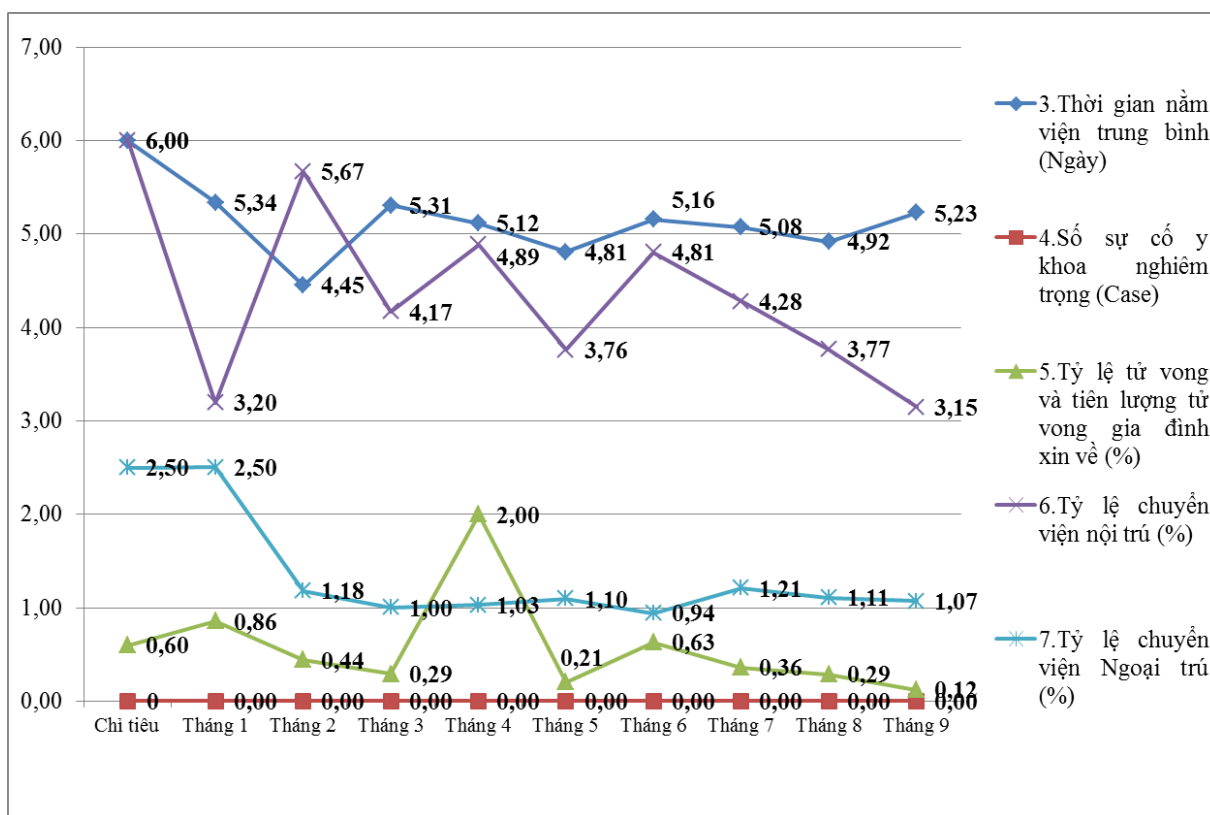
TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	1.092	1.443	75,68	≥ 72	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	61.861	68.250	90,64	≥ 90	Đạt
3	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0			0	Đạt
4	Thời gian nằm viện trung bình	61.861	12.237	5,06	≤ 6	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	69	12.237	0,56	$\leq 0,6$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (Nội trú)	506	12.237	4,14	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (Ngoại trú)	1.694	132.100	1,28	$< 2,5$	Đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	20.959	236	88,8	≥ 85	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ KCB (nội trú)	39.256	450	87,24	≥ 85	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ KCB (ngoại trú)	46.651	600	77,75	≥ 85	Chưa đạt

Chi tiết chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo.

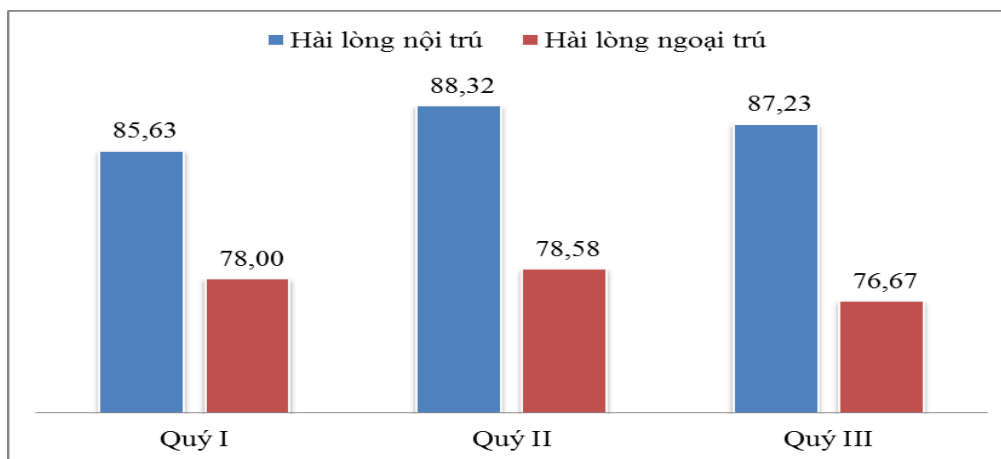
2. Biểu đồ theo dõi việc thực hiện các chỉ số chất lượng:



Biểu đồ 1: Theo dõi chỉ số 1 và 2



Biểu đồ 2: Theo dõi chỉ số 3 đến 7



Biểu đồ 3: Theo dõi chỉ số hài lòng người bệnh nội, ngoại trú

3. Nhận xét:

Trong 9 tháng đầu năm 2019, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 9 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 90%), 1 chỉ số chưa đạt chỉ tiêu là tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú.

4. Đánh giá nguyên nhân chỉ số chưa đạt:

a. Chỉ số tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú:

+ Khách quan: Cơ sở vật chất của bệnh viện chưa đáp ứng được hài lòng người bệnh do nguồn kinh phí hạn chế nên khó đầu tư cải tạo cơ sở vật chất.

+ Chủ quan: Bệnh viện thiếu một số biện pháp dẫn. Thái độ phục vụ của một số nhân viên y tế chưa thật sự tốt. Công tác tư vấn, giải thích về chẩn đoán – điều trị cho người bệnh chưa được tích cực.

5. Đề xuất, kiến nghị:

- + Tiếp tục duy trì hoạt động đã thực hiện đối với các chỉ số đạt.
- + Chủ động đầu tư tiện nghi phục vụ người bệnh ở khu khám bệnh.
- + Tăng cường công tác tư vấn, giải thích về chẩn đoán – điều trị cho người bệnh để họ an tâm.
- + Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười 9 tháng đầu năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QLCL
P.GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN ĐĂNG ĐỒNG

PHỤ LỤC: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 140/BC-BVTM ngày 18/10/2019 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Chỉ tiêu	Đánh giá
Tháng 1 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	96,88	50,00	0								65,84	≥ 72	Chưa đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	121,20	89,32	91,40	33,42	72,73	120,43	81,59	100,40	71,73		88,35	≥ 90	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	5,92	5,82	5,45	1,98	4,65	6,32	5,10	6,67	5,11		5,34	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					8,40							0,86	$\leq 0,6$	Chưa đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,35	4,35		18,32	1,25	1,21		1,79			3,20	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			7,05	1,55						0,03	3,14	2,50	$< 2,5$	Chưa đạt
Tháng 2 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	92,86	0	0								81,82	≥ 72	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,60	84,80	100,86	64,52	43,57	61,36	85,63	65,92	78,87	53,15		71,81	≥ 90	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	4,54	5,85	5,42	1,72	4,05	5,09	4,61	5,30	5,75		4,45	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					2,82							0,44	$\leq 0,6$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	4,37	3,57	2,00	26,55		0,51	1,04				5,67	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			5,00	1,67						0,17	1,26	1,18	$< 2,5$	Đạt
Tháng 3 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	100,00	100,00	0,00								69,38	≥ 72	Chưa đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	128,94	93,66	82,58	55,87	87,98	99,00	82,80	114,92	101,52		93,59	≥ 90	Đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình		6,45	5,58	5,26	3,01	4,76	5,97	4,63	6,11	5,14		5,31	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					2,78							0,29	$\leq 0,6$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,92	3,97	1,37	27,08	1,59	0,46	1,50	2,14			4,17	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			4,36	1,43							1,07	1,00	$< 2,5$	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Chỉ tiêu	Đánh giá
Tháng 4 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	80,70	0,00	0,00								61,39	≥ 72	Chưa đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,56	110,48	97,01	79,78	51,60	71,92	123,49	90,42	96,94	105,69		92,09	≥ 90	Đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình		5,40	5,34	5,36	2,24	4,24	6,54	5,47	5,58	6,27		5,12	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					9,83							2,00	$\leq 0,6$	Chưa đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	2,79	3,16	2,99	26,01	0,60	0,84	1,68	1,60			4,89	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			1,94	0,88						0,04	1,33	1,03	$< 2,5$	Đạt
Tháng 5 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	98,72	100,00	0,00	66,97								77,71	≥ 72	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	111,89	80,76	110,97	45,29	91,59	129,57	65,19	66,13	118,22		90,72	≥ 90	Đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình		5,95	5,42	2,07	2,05	4,71	6,89	5,71	6,00	6,70		4,81	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					1,75							0,21	$\leq 0,6$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,47	1,49		27,49	0,50	0,41		1,22			3,76	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			2,72	1,16						0,11	1,33	1,10	$< 2,5$	Đạt
Tháng 6 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	100,00	100,00	0,00								73,76	≥ 72	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,56	122,86	77,93	68,44	47,87	62,83	126,90	72,22	75,42	122,75		87,28	≥ 90	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình		6,00	4,61	5,50	2,19	3,99	6,22	5,53	6,39	6,66		5,16	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					4,88							0,63	$\leq 0,6$	Chưa đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	3,26	0,68		27,44	1,92	0,39	1,06	2,35			4,81	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			2,24							0,04	1,33	0,94	$< 2,5$	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Chỉ tiêu	Đánh giá
Tháng 7 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	94,00	100,00	0,00								82,71	≥ 76	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	126,54	70,75	86,88	27,87	89,05	120,51	87,10	99,33	94,69		90,27	≥ 90	Đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	5,60	5,05	5,39	1,55	4,62	5,92	5,45	6,01	5,67		5,08	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					3,60							0,36	≤ 0,6	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,63	3,97	0,00	32,37	0,51	0,75	0,84	0,00	0,00		4,28	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			1,79	2,84						0,00	1,24	1,21	< 2,5	Đạt
Tháng 8 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	95,45	0,00	100,00								97,92	≥ 76	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	109,31	75,42	107,96	35,35	83,77	117,28	101,88	79,44	78,75		87,59	≥ 90	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình		5,54	4,61	5,23	2,01	4,66	5,45	5,74	5,74	4,72		4,92	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					2,94							0,29	≤ 0,6	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,40	2,72	0,00	27,94	1,63	0,71	0,76	0,97	0,00		3,77	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			1,04	2,63						0,00	1,15	1,11	< 2,5	Đạt
Tháng 9 năm 2019															
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	100,00	100,00	100,00	6,67								80,14	≥ 76	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	124,19	88,97	141,78	50,13	98,89	112,54	199,58	149,72	90,59		112,88	≥ 90	Đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình		6,01	5,38	4,73	2,39	4,73	5,76	5,53	6,27	5,70		5,23	≤ 6	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	0	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong					1,27							0,12	≤ 0,6	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2,76	4,17	0,74	21,66	0,97	0,81	0,00	0,00	0,00		3,15	< 6	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			2,90	1,78						0,00	1,18	1,07	< 2,5	Đạt